

NGHỊ QUYẾT

Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn và điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng liên quan đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng đối với các nhà đầu tư đang triển khai thực hiện dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tự nguyện chuyển đổi toàn bộ công nghệ của dự án sang xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 154/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra số 83/BC-ĐT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ban Đô thị và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn và điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng liên quan đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng đối với các nhà đầu tư đang triển khai thực hiện dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tự nguyện chuyển đổi toàn bộ công nghệ của dự án sang xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tiêu chí, tiêu chuẩn và điều kiện, định mức, đơn giá, giá đặt hàng liên quan đến khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đặt hàng đối với các nhà đầu tư đang triển khai thực hiện dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tự nguyện chuyển đổi toàn bộ công nghệ của dự án sang xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng trên địa bàn thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 6 Điều 11 Nghị quyết số 136/2024/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị và thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Đà Nẵng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các nhà đầu tư đang triển khai thực hiện dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt tự nguyện chuyển đổi toàn bộ công nghệ của dự án sang xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng.

b) Các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Tiêu chí chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng

1. Tiêu chí về công nghệ

a) Công nghệ áp dụng là công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng; có khả năng xử lý mùi, khí thải, nước rỉ rác và các loại chất thải thứ cấp phát sinh trong quá trình xử lý phù hợp quy định của Luật Bảo vệ môi trường hiện hành; có thể linh hoạt trong kết hợp các công nghệ khác nhau (sản xuất compost, tái chế chất thải, khí hóa và các công nghệ tiên tiến, hiện đại khác) với công nghệ xử lý có thu hồi năng lượng; có khả năng mở rộng công suất; có khả năng tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt chưa được phân loại hoặc đã được phân loại tại nguồn theo lộ trình triển khai chương trình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn của Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Công nghệ đề xuất áp dụng là công nghệ đã được chuyển giao, mua bán và áp dụng trên thực tế, thông qua các hợp đồng chuyển giao công nghệ đã được thực hiện trong và ngoài nước; không thuộc danh mục công nghệ bị cấm hoặc hạn

chế chuyên giao theo quy định pháp luật hiện hành. Dây chuyên công nghệ phải có nguồn gốc, xuất xứ thuộc các nước phát triển hoặc trong nước, có cam kết hoặc xác nhận công nghệ của bên sở hữu công nghệ hoặc bên cung cấp chuyên giao công nghệ.

c) Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có mức độ tiên tiến để đạt: Tỷ lệ xỉ tro đáy phát sinh sau quá trình đốt thấp hơn 20%, ưu tiên thấp hơn 15% so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đưa vào xử lý tại nhà máy; Tỷ lệ tro bay phát sinh sau quá trình đốt thấp hơn 5%, ưu tiên thấp hơn 3% so với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đưa vào xử lý tại nhà máy; Tỷ lệ chất thải đem chôn lấp (kể cả phần tro xỉ sau đốt) $\leq 5\%$ tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được đưa vào xử lý tại nhà máy.

d) Dây chuyên công nghệ được thiết lập và vận hành với tỷ lệ tự động hóa từ 80% trở lên. Nhà đầu tư phải có phương án nâng cấp, cải tạo công nghệ trước khi kết thúc thời gian chu trình vòng đời công nghệ được chuyên giao.

2. Tiêu chí về trang thiết bị, máy móc

a) Hệ thống, dây chuyên máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện, các loại linh kiện, phụ tùng thay thế trong dây chuyên công nghệ: phải đồng bộ; bảo đảm mới 100%; được chế tạo, sản xuất trong vòng 03 năm tính đến ngày đưa vào sử dụng tại dự án; luôn trong tình trạng sẵn có trong suốt thời gian hoạt động; hạng mục, quy trình công nghệ phải được bố trí, lắp đặt, kết nối nhằm đảm bảo vận hành thường xuyên, liên tục, ổn định, hiệu quả; đáp ứng theo quy mô, công suất theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án chuyên đổi công nghệ được cơ quan có thẩm quyền cấp, quyết định và các quy định tại Điều này.

b) Nhà đầu tư phải có phương án nâng cấp, cải tạo máy móc, thiết bị trước khi hết thời gian khấu hao và bảo đảm nhà máy xử lý luôn được vận hành thường xuyên, liên tục và ổn định trong 24/24 giờ.

c) Toàn bộ hệ thống máy móc, thiết bị, dây chuyên hoạt động của dự án được tính toán khấu hao theo quy định pháp luật hiện hành và không vượt quá thời gian chu trình vòng đời công nghệ được chuyên giao. Việc tính toán thời gian chu trình vòng đời công nghệ được xác định căn cứ theo nhà sản xuất phát triển công nghệ hoặc bên cung cấp chuyên giao công nghệ nhưng không được vượt quá thời gian của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án chuyên đổi công nghệ được cơ quan có thẩm quyền cấp, quyết định.

3. Tiêu chí về môi trường và xã hội

a) Có hệ thống thu hồi năng lượng trong quá trình xử lý để phát điện; nhà đầu tư tự thực hiện đầu tư, quản lý vận hành các công trình lưới điện, thỏa thuận đấu nối, truyền tải công suất các nhà máy vào lưới điện khu vực, phù hợp quy hoạch phát triển điện lực.

b) Tất cả thông tin, dữ liệu được lưu giữ trong suốt thời gian hoạt động của dự án dưới dạng số, một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng, có hệ thống và sẵn sàng truy xuất được khi có yêu cầu của cơ quan chức năng.

c) Có kế hoạch và phương án phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố bảo đảm vận hành liên tục, ổn định, không gián đoạn (kể cả trong thời gian bảo dưỡng, bảo trì hệ thống hoặc xảy ra sự cố).

đ) Nâng cấp, cải tạo công nghệ, thiết bị nhằm đảm bảo nhà máy luôn được vận hành an toàn, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định.

e) Ưu tiên tuyển dụng, đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực của địa phương trong giai đoạn xây dựng, vận hành thiết bị, bảo dưỡng và bảo trì thiết bị.

g) Tiết kiệm diện tích sử dụng đất: Có đề xuất phương án sử dụng đất hợp lý cho dự án chuyển đổi công nghệ.

4. Tiêu chí về kinh tế

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 20 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Tiêu chí khác

Thiết kế, thi công, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng nhà máy tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và các tiêu chí, tiêu chuẩn quy định tại Nghị quyết này. Đảm bảo nhà máy được vận hành liên tục, ổn định trong thời gian đặt hàng và chỉ được ngưng hoạt động khi được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 3. Tiêu chuẩn công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng

1. Công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng đã được ứng dụng thành công; đảm bảo đạt các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành, trong đó: nước thải, khí thải, chất thải rắn, tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy phải được xử lý đạt các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành quy định theo khung định hướng tại Phụ lục ban hành kèm Nghị quyết này và các chất thải thứ cấp khác phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy phải được xử lý đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành; phù hợp với điều kiện Việt Nam và được cơ quan có thẩm quyền đánh giá, thẩm định theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ, pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Trường hợp sử dụng công nghệ xử lý có xuất xứ từ các nước châu Âu, nhóm các nước công nghiệp phát triển mà khác với quy định kỹ thuật của các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về quản lý chất thải của Việt Nam thì khí thải, nước thải phải đáp ứng các tiêu chuẩn tương ứng của các quốc gia đó và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải, nước thải của Việt Nam.

3. Thực hiện quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục theo quy định pháp luật hiện hành và đáp ứng các yêu cầu quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Điều kiện đặt hàng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

Ủy ban nhân dân Thành phố đặt hàng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt cho nhà đầu tư tự nguyện chuyển đổi công nghệ có thu hồi năng lượng để xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo hồ sơ đăng ký đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp, phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư, khi đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

1. Nhà đầu tư đang triển khai thực hiện dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt và tự nguyện chuyển đổi toàn bộ công nghệ của dự án sang xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng để xử lý toàn bộ khối lượng chất thải rắn sinh hoạt theo Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ đã được cơ quan có thẩm quyền cấp, phê duyệt theo quy định.

2. Nhà đầu tư có đăng ký ngành nghề kinh doanh phù hợp với lĩnh vực xử lý chất thải rắn sinh hoạt và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ.

3. Nhà đầu tư có những tài liệu để chứng minh đáp ứng các yêu cầu về tiêu chí, tiêu chuẩn được quy định tại Điều 2 và Điều 3 của Nghị quyết này (đối với các tiêu chí, tiêu chuẩn cần có thời gian thực hiện, vận hành để chứng minh thì có văn bản cam kết đáp ứng).

4. Nhà đầu tư có tài liệu cam kết thực hiện các quy định về định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá, giá đặt hàng xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi chuyển đổi công nghệ được quy định tại Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết này; đồng thời cam kết quản lý, trả chi phí để tái sử dụng, tái chế, xử lý các loại xỉ tro đáy, tro bay và các loại chất thải thứ cấp khác phát sinh trong quá trình vận hành nhà máy đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và tuân thủ quy định pháp luật.

5. Nhà đầu tư thực hiện dự án chuyển đổi công nghệ trên vị trí khu đất được nhà nước giao đất trong các khu xử lý chất thải rắn của thành phố.

6. Nhà đầu tư có tài liệu cam kết thực hiện các thủ tục, nghĩa vụ để bảo đảm thực hiện dự án của Nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

7. Thời gian đặt hàng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho nhà đầu tư thực hiện chuyển đổi công nghệ được tính từ ngày ký Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng đặt hàng và không quá thời hạn hoạt động còn lại của dự án được quy định trong Quyết định chủ trương đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của dự án chuyển đổi công nghệ.

Điều 5. Định mức kinh tế - kỹ thuật công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng

Trong vòng 02 năm đầu tiên kể từ ngày vận hành nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng, trên cơ sở thực tiễn sản xuất của nhà máy và căn cứ quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024; quy định về xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hoặc các quy định thay thế (nếu có), Sở Nông nghiệp và Môi trường tiến hành kiểm tra, rà soát, xây dựng và trình UBND thành phố quyết định định mức kinh tế - kỹ thuật cụ thể phù hợp với thực tế, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường của thành phố.

Điều 6. Đơn giá, giá đặt hàng xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi chuyển đổi công nghệ

1. Đơn giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi chuyển đổi công nghệ do Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt trên nguyên tắc như sau:

a) Phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt thực hiện theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá; trường hợp Thông tư nêu trên có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới. Đối với các yếu tố chưa được quy định cụ thể hoặc chưa thể thực hiện được theo quy định tại Thông tư số 45/2024/TT-BTC, nhà đầu tư căn cứ các quy định tại khoản 2 Điều này để xác định một số yếu tố liên quan đến việc xây dựng đơn giá xử lý của dự án.

b) Ủy ban nhân dân thành phố giao cho các sở ngành liên quan phối hợp với nhà đầu tư căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này và các quy định hiện hành để xây dựng, thẩm định đơn giá cụ thể cho việc đặt hàng cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt tùy theo quy trình công nghệ khi chuyển đổi công nghệ làm cơ sở trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt, đàm phán với nhà đầu tư nhưng không được vượt quá đơn giá 464.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

c) Giá đặt hàng để xử lý một tấn chất thải rắn sinh hoạt đạt quy chuẩn môi trường quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không được vượt quá 464.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) là đơn giá sử dụng để ký Hợp đồng hoặc Phụ lục Hợp đồng đặt hàng và tạm thanh toán cho các đơn vị thực hiện chuyển đổi công nghệ để tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày vận hành nhà máy chuyển đổi công nghệ cho đến khi giá đặt hàng chính thức quy định tại khoản 3 Điều này được phê duyệt.

2. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật tại Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hoặc các quy định thay thế (nếu có) và các yếu tố dưới đây để xây dựng đơn

giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi chuyển đổi công nghệ quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Tổng mức đầu tư của dự án được cơ quan thẩm quyền phê duyệt (cụ thể cho từng hạng mục tính toán tổng mức đầu tư theo quy định).

b) Cơ cấu vốn của dự án, căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án chuyển đổi công nghệ được cơ quan có thẩm quyền cấp.

c) Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định, máy móc thiết bị và chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư thực hiện theo quy định hiện hành.

d) Lãi suất vay và thời hạn vay được áp dụng theo quy định pháp luật hiện hành về tín dụng đầu tư của nhà nước.

đ) Tỷ lệ thu hồi sản phẩm trong quá trình xử lý: Điện năng để phát điện từ hệ thống xử lý chất thải rắn sinh hoạt có thu hồi năng lượng được xác định với định mức tối thiểu là 20MW/1.000 tấn chất thải rắn sinh hoạt; các sản phẩm khác như: compost, nhựa, phế liệu và các sản phẩm có khả năng tái sử dụng, tái chế (nếu có) được căn cứ theo công nghệ xử lý, quy mô của dự án.

e) Giá bán điện được xác định theo các quy định hiện hành. Giá bán các sản phẩm khác trong quá trình xử lý căn cứ theo giá bán thực tế trên thị trường tại thời điểm xây dựng đơn giá.

g) Tỷ lệ chôn lấp sau xử lý theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

h) Tỷ lệ tự động hóa của dây chuyền công nghệ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này.

i) Chi phí kiểm định, quan trắc môi trường; chi phí thuê mặt bằng phục vụ sản xuất (nếu có); chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác được tính vào giá thành theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật đã được phê duyệt, nhà đầu tư lập phương án giá trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Luật Giá. Sau 02 năm đầu tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt kể từ ngày vận hành nhà máy chuyển đổi công nghệ, nhà đầu tư thuê tổ chức kiểm toán độc lập có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình dự án. Trên cơ sở số liệu quyết toán, kết quả kiểm toán và định mức đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 5 của Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xem xét, thẩm định giá đặt hàng xử lý chất thải rắn sinh hoạt và trình phê duyệt theo quy định pháp luật hiện hành nhưng không được vượt quá đơn giá 464.000 đồng/tấn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) để làm cơ sở phê duyệt, đàm phán và điều chỉnh Phụ lục Hợp đồng đặt hàng cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt với nhà đầu tư. Giá đặt hàng chính thức quy định tại khoản 3 này được áp dụng kể từ khi các nhà máy hoàn thành và bắt đầu đưa vào vận hành.

4. Đơn giá, giá đặt hàng để xử lý một tấn chất thải rắn sinh hoạt khi chuyển

đổi công nghệ đạt quy chuẩn môi trường quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này là đơn giá đã bao gồm chi phí khấu hao máy, thiết bị, tài sản cố định (nếu có); các công tác xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình vận hành tại nhà máy (xử lý nước thải, khí thải, các loại tro sau quá trình đốt, chất thải nguy hại, các sản phẩm thứ cấp khác phát sinh trong quá trình vận hành dự án); có tính đến việc trừ doanh thu do nhà đầu tư thu được khi bán các sản phẩm được tạo ra khi thực hiện chuyển đổi công nghệ như: Điện, sản phẩm tái chế (nếu có) và chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5. Trong trường hợp cần thiết khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới có biến động và ảnh hưởng đến giá đặt hàng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt khi chuyển đổi công nghệ, nhà đầu tư lập phương án giá gửi Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, điều chỉnh giá đặt hàng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt sau khi chuyển đổi công nghệ định kỳ 03 năm/lần hoặc khi có tác động đột biến đến chi phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt với tần suất thực hiện tối thiểu 01 năm/lần; đơn giá này được căn cứ theo thực tế và quy định hiện hành tại thời điểm xét điều chỉnh giá. Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động theo dõi, rà soát và yêu cầu nhà đầu tư thực hiện quy định tại khoản này.

Điều 7. Nguồn kinh phí

1. Nhà đầu tư tự đảm bảo nguồn vốn đầu tư, xây dựng và vận hành dự án chuyển đổi công nghệ xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Kinh phí dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn Thành phố được chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường thuộc ngân sách Thành phố để thanh toán, chi trả cho việc thực hiện cung ứng dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt định kỳ của nhà đầu tư chuyển đổi công nghệ theo đơn giá được quy định tại Điều 6 của Nghị quyết này.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2025;

2. Nghị quyết này được thực hiện cho đến khi Nghị quyết số 136/2024/QH15 hết hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 136/2024/QH15;

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ nội dung Nghị quyết tổ chức quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; trong đó, lưu ý:

a) Chịu trách nhiệm tính pháp lý về nội dung, số liệu đề xuất; hoàn thành hồ sơ, thủ tục đầy đủ trách nhiệm liên quan đúng thẩm quyền theo quy định và tổ chức triển khai thực hiện đảm bảo công khai, minh bạch, hợp lý, hiệu quả, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

b) Tổ chức xây dựng, thẩm định, phê duyệt định mức kỹ thuật, giá, đơn giá đặt hàng đúng, đủ theo các quy định của pháp luật và phù hợp, tương đồng với giá xử lý của các nhà máy trong khu vực, làm cơ sở thỏa thuận, đàm phán, quyết định đặt hàng, ký kết hợp đồng với nhà đầu tư liên quan đến giá xử lý rác, thời gian đặt hàng, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước với Nhà đầu tư, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

c) Định kỳ báo cáo HĐND thành phố kết quả triển khai thực hiện tại Kỳ họp HĐND thành phố cuối năm.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2025.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VP Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- Các Ban của HĐND thành phố; đại biểu HĐND thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- VP UBND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Các quận ủy, huyện ủy, HĐND huyện Hòa Vang, UBND, UBMTTQ Việt Nam các quận, huyện, HĐND xã, UBND phường, xã;
- Báo và Đài PT-TH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Chuyên đề CA TPĐN, Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH

Ngô Xuân Thắng

Phụ lục

QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỐI VỚI CÔNG NGHỆ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT CÓ THU HỒI NĂNG LƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số...13.../2025/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng)

STT	Nội dung	Quy chuẩn/ Tiêu chuẩn áp dụng
1	Thông số kỹ thuật cơ bản của lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	QCVN 61-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt
2	Khí thải lò đốt chất thải rắn sinh hoạt	
3	Khí thải	QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp
4	Nước thải	QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp;
5	Nước mặt	QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước mặt.
6	Không khí xung quanh trong khu vực nhà máy	QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí
7	Tiếng ồn	QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Tiếng ồn
8	Độ rung	QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Độ rung
9	Tro sau quá trình đốt	QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Ngưỡng chất thải nguy hại
10	Chất thải rắn	QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước

* Ghi chú: Khi có các quy chuẩn kỹ thuật mới thay thế quy chuẩn kỹ thuật nêu trên, việc áp dụng sẽ được căn cứ theo quy chuẩn kỹ thuật điều chỉnh hiện hành.